

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUẬT
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 20/2022/KDTM-ST

Ngày: 28-9-2022

“V/v tranh chấp hợp đồng mua bán”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUẬT, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị My My

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Loan

2. Bà Nguyễn Thị Bạ

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Phương Thảo – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 08/2022/TLST-KDTM ngày 07/4/2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 36/2022/QĐXXST-KDTM ngày 22 tháng 8 năm 2022; giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH thương mại dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp P.

Địa chỉ trụ sở: Số B, đường T, phường M, quận B, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Chí V, sinh năm: 1971 – Giám đốc Công ty TNHH thương mại dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp P.

Địa chỉ: Số B, đường T, phường M, quận B, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Bùi Thị T – Sinh năm: 1986

Địa chỉ: Văn phòng đại diện công ty P, lầu B, số B-C, đường N, phường M, quận P, thành phố Hồ Chí Minh – Có mặt.

2. Bị đơn: Công ty TNHH sản xuất và thương mại T

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thành D – Giám đốc Công ty TNHH sản xuất và thương mại T.

Địa chỉ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Số M, đường P, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Địa chỉ: Số H, đường Y M, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk - VẮNG MẶT.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn và lời khai của người được người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bà Bùi Thị T trình bày:***

Ngày 02/07/2020 Công ty TNHH sản xuất và thương mại T (gọi tắt là Công ty T) và Công ty TNHH thương mại dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp P (gọi tắt là Công ty P) đã ký Hợp đồng số PNA-0702/2020 về việc cung cấp và lắp đặt hệ thống thiết bị cho 01 nhà gà thịt, kích thước 80m x16m x2.2m. Chi tiết về hàng hóa, thiết bị bao gồm: Hệ thống ăn tự động; Hệ thống uống; Hệ thống làm mát; Hệ thống bạt trần; Thiết bị cho gà con; Hệ thống bạt hông. Tổng giá trị Hợp đồng: 327.720.000 đồng (*Ba trăm hai bảy triệu, bảy trăm hai mươi ngàn đồng chẵn*). Phương thức thanh toán là 03 đợt; cụ thể như sau: Đợt 1: Đặt cọc 40% giá trị Hợp đồng tương đương 131,088,000 đồng. Thời gian thanh toán trong vòng 3-5 ngày kể từ ngày ký hợp đồng. Đợt 2: Thanh toán 50% giá trị hợp đồng tương đương 163.860.000 đồng. Thời gian thanh toán trong vòng 3-5 ngày kể từ ngày giao thiết bị đến công trình, trước khi tiến hành lắp đặt. Đợt 3: Thanh toán 10% giá trị hợp đồng tương đương 32,772,000 đồng. Thời gian thanh toán sau khi nghiệm thu 7 ngày. Thời gian thực hiện hợp đồng, thời gian giao hàng: Giao hàng trong vòng 5-10 ngày kể từ ngày nhận đủ khoản tiền đặt cọc theo hợp đồng. Thời gian hoàn thành lắp đặt: 10-25 ngày kể từ ngày Bên mua hoàn thành nghĩa vụ thanh toán đợt 2 theo hợp đồng và bàn giao mặt bằng đủ điều kiện thi công. Ngày 17/08/2020 Công ty Phát Nghĩa đã thực hiện xong nghĩa vụ giao hàng, lắp đặt và các bên đã ký Biên bản nghiệm thu và bàn giao trại đưa vào sử dụng.

Về nghĩa vụ thanh toán, tính đến thời điểm hiện tại, Công ty T mới thanh toán cho công ty P tổng số tiền là 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng). Cụ thể như sau: Ngày 02/07/2020 đặt cọc 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng chẵn); Ngày 10/07/2020: Đặt cọc 100,000,000 đồng (một trăm triệu đồng chẵn); Ngày 05/02/2021: Thanh toán 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu đồng chẵn). Hiện Công ty T còn nợ Công ty P số tiền là 127.720.000 đồng. Khoản công nợ này Công ty T có nghĩa vụ phải thanh toán ngay sau khi nghiệm thu trại tối đa 7 ngày nghĩa là muộn nhất vào ngày 25/08/2020 nhưng Công ty T không thanh toán. Công ty P đã nhiều lần gọi điện yêu cầu thanh toán nợ, đến trực tiếp địa chỉ công ty để làm việc yêu cầu thanh toán nợ nhưng Công ty T hứa hẹn nhiều lần nhưng vẫn không thanh toán. Công ty P yêu cầu Công ty T phải thanh toán toàn bộ khoản nợ còn lại: 127,720,000 đồng. Buộc công ty T thanh toán khoản lãi phát sinh do chậm thanh toán lãi suất 1,5%/ tháng là 40.723.000 đồng. Tổng cộng yêu cầu phải thanh toán là: 168.443.000 đồng.

Nay nguyên đơn xin rút yêu cầu buộc bị đơn phải trả số tiền lãi 40.723.000 đồng, chỉ yêu cầu bị đơn trả số tiền còn nợ là 127.720.000 đồng.

*** Bị đơn:** Công ty TNHH sản xuất và thương mại T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không đến Tòa án làm việc, do đó Tòa án không tiến hành lấy lời khai và thực hiện phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải được.

*** Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu quan điểm:** Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử tại phiên tòa là đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử, đình chỉ xét xử đối với phần nguyên đơn rút yêu cầu buộc bị đơn phải trả tiền lãi suất 40.723.000 đồng. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH TMDV kỹ thuật nông nghiệp P. Buộc Công ty TNHH sản xuất và thương mại T phải thanh toán cho Công ty TNHH TMDV kỹ thuật nông nghiệp P số tiền nợ là 127.720.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án tranh chấp hợp đồng mua bán thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột theo quy định tại khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Công ty TNHH sản xuất và thương mại T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vẫn không đến Tòa án tham gia tố tụng. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt Công ty TNHH sản xuất và thương mại T là đảm bảo đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Tại đơn khởi kiện nguyên đơn Công ty P yêu cầu Công ty Trung Việt phải trả tổng số tiền là 168.443.000 đồng (trong đó nợ gốc là 127.720.000 đồng, nợ lãi phát sinh trên số tiền gốc do chậm thanh toán (lãi suất được tính 1,5%/tháng) là 40.723.000 đồng. Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xin rút phần yêu cầu buộc Công ty T phải trả số tiền lãi 40.723.000 đồng. Chỉ giữ nguyên yêu cầu buộc Công ty T trả tiền nợ gốc là 127.720.000 đồng. Xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về nội dung tranh chấp: Tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cho rằng; giữa Công ty P và Công ty T có ký kết hợp đồng cung cấp và lắp đặt số: PNA-0702/2020, ngày 02 tháng 7 năm 2020. Quá trình thực hiện hợp đồng nguyên đơn đã cung cấp đầy đủ các thiết bị hàng hóa và thực hiện thi công xong các hạng mục theo đúng như thỏa thuận trong hợp đồng. Tổng giá trị hợp đồng 327.720.000 đồng, số tiền bên Công ty T đã thanh toán 200.000.000 đồng còn nợ lại 127.720.000 đồng. Nay vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Trong quá trình giải quyết vụ án, mặc dù Tòa án không làm việc được với Công ty T nhưng căn cứ vào hợp đồng cung cấp và lắp đặt số: PNA-0702/2020, ngày 02/7/2020 được ký kết giữa hai bên, Bảng nghiệm thu ngày 17/8/2020; giấy xác nhận thanh toán công nợ ngày 07/8/2020 và các tài liệu chứng cứ khác

có trong hồ sơ vụ án đã đủ cơ sở xác định Công ty TNHH sản xuất và thương mại T có nợ tiền Công ty TNHH thương mại dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp P số tiền còn nợ chưa thanh toán là 127.720.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thực hiện niêm yết chứng cứ các thủ tục tố tụng đúng theo quy định nhưng Công ty T vẫn không có ý kiến phản hồi. Do vậy, xem như Công ty T đã từ chối cung cấp tài liệu, chứng cứ để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình và mặc nhiên thừa nhận nợ.

Từ những nhận định trên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty P. Buộc Công ty T phải thanh toán số tiền nợ là 127.720.000 đồng cho Công ty P.

[5] Về án phí kinh doanh thương mại: Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH thương mại dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp P nên Công ty TNHH sản xuất và thương mại T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật là $127.720.000 \text{ đồng} \times 5\% = 6.386.000 \text{ đồng}$.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

-Căn cứ vào:

+ Khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 220; khoản 2 Điều 227; khoản 2 Điều 244; Điều 266; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Điều 430, Điều 433, Điều 434, Điều 440 Bộ luật dân sự;

+ Điều 24; Điều 50 Luật thương mại.

+ Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội

-Tuyên xử:

Đình chỉ xét xử đối với phần nguyên đơn rút yêu cầu buộc Công ty TNHH sản xuất và thương mại T phải trả tiền lãi suất 40.723.000 đồng.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH TMDV kỹ thuật nông nghiệp P. Buộc Công ty TNHH sản xuất và thương mại T phải thanh toán cho Công ty TNHH TMDV kỹ thuật nông nghiệp P số tiền nợ là 127.720.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự.

-Về án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty sản xuất và thương mại Trung Việt phải chịu 6.386.000 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Công ty TNHH TMDV kỹ thuật nông nghiệp P được nhận lại số tiền tạm ứng án phí là 4.211.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số AA/2021/0012537

ngày 28 tháng 3 năm 2022 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày tròn kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TA tỉnh Đắk Lắk ;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND TP.BMT;
- CCTHADS TP. B;
- Các đương sự;
- Lưu HS vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Mỹ My